

Số: *939* /TB-ĐHTN-QLCL

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 5 năm 2020

THÔNG BÁO

Về việc góp ý cho Kế hoạch lựa chọn đối tác và xây dựng bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh
năm học 2020 - 2021

Kính gửi: Lãnh đạo các đơn vị

Căn cứ Bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh với các đối tác, ban hành kèm theo Quyết định số 2926/QĐ-ĐHĐN-QLCL, ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên, Phòng Quản lý chất lượng dự thảo Kế hoạch về việc lựa chọn đối tác và xây dựng bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh năm học 2020-2021 (kèm theo thông báo này).

Để việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện nghiêm túc, chính xác, kịp thời, phản ánh một cách trung thực các kết quả đạt được của Trường so với các đối tác, Hiệu trưởng yêu cầu lãnh đạo các đơn vị đóng góp ý kiến và gửi về phòng Quản lý chất lượng kèm theo file mềm qua địa chỉ email: pqlcl@ttn.edu.vn (gặp Trần Văn Cường; SĐT: 0336984747) chậm nhất đến ngày 15 tháng 5 năm 2020 để Phòng Quản lý chất lượng tổng hợp, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Nhận được thông báo này, yêu cầu Lãnh đạo các đơn vị nghiêm túc thực hiện.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, các PHT (để b/c);
- Các đơn vị (để thực hiện);
- Đăng website Trường;
- Lưu: VT, QLCL



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS-TS. *Trần Trung Dũng*

Số: /KH-ĐHTN-QLCL

Đắk Lắk, ngày ... tháng 5 năm 2020

DỰ THẢO

KẾ HOẠCH

Về việc lựa chọn đối tác và xây dựng bộ tiêu chí so chuẩn đối sánh
năm học 2020 – 2021

Kính gửi: Lãnh đạo các đơn vị

Căn cứ Bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh với các đối tác, ban hành kèm theo Quyết định số 2926/QĐ-ĐHTN-QLCL, ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên, Trường xây dựng kế hoạch so chuẩn đối sánh năm 2020 – 2021 như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

Thực hiện việc so chuẩn, đối sánh nhằm làm rõ hơn nữa những mặt mạnh, ưu điểm và những hạn chế, thiếu sót hoặc chưa thực hiện tốt của Trường Đại học Tây Nguyên so với các đối tác trong nước. Từ đó làm căn cứ xây dựng mục tiêu, đề ra biện pháp tổ chức thực hiện để đưa Trường Đại học Tây Nguyên phát triển vững chắc về nhiều mặt, vươn tầm trở thành cơ sở giáo dục hàng đầu khu vực Tây Nguyên và cả nước.

Việc so chuẩn, đối sánh phải được thực hiện nghiêm túc, chính xác, kịp thời, phản ánh một cách trung thực các kết quả đạt được của Trường Đại học Tây Nguyên so với các đối tác trong nước.

Trong trường hợp các đối tác không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ các thông tin theo bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh, các đơn vị tham mưu có thể tổ chức phỏng vấn trực tiếp hoặc khảo sát, ... để thực hiện việc đối sánh theo đúng kế hoạch và bộ tiêu chí mà Nhà trường đã xây dựng, ban hành.

II. Lựa chọn đối tác

1. Đối tác trong nước

Đối tác trong nước được lựa chọn để so chuẩn, đối sánh trong năm học 2020-2021 là: Trường Đại học Cần Thơ, Tp. Cần Thơ (CTU)

2. Đối tác nước ngoài

Hướng đến các cơ sở giáo dục đại học có quan hệ đối tác, hợp tác tốt với Nhà trường, đồng thời đáp ứng được yêu cầu, quy định tại Bộ tiêu chí so chuẩn, đối sánh với các đối tác, ban hành kèm theo Quyết định số 2926/QĐ-ĐHTN-QLCL, ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên, đối tác ngoài nước được lựa chọn để so chuẩn, đối sánh trong năm học 2020-2021 là:

- Trường Đại học Quốc gia Chonnam, Hàn Quốc

III. Xây dựng/xác định Bộ tiêu chí

1. Bộ máy, nhân sự

TT	Tiêu chí
1	Cơ cấu tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc

2	Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên
3	Tỷ lệ giảng viên, cán bộ đáp ứng các tiêu chuẩn của từng vị trí công tác theo quy định
4	Tỷ lệ giảng viên/sinh viên
5	Tỷ lệ nhân viên/sinh viên
6	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ/sinh viên
7	Tỷ lệ giáo sư và phó giáo sư trên tổng số giảng viên
8	Tỷ lệ giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên/Tổng số giảng viên
9	Tỷ lệ giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm/Tổng số giảng viên

2. Hoạt động đào tạo

TT	Tiêu chí
1	Quy mô tuyển sinh; quy mô đào tạo (số lượng, loại hình, cấp học)
2	Số ngành đào tạo; Số ngành mở mới; Chương trình đào tạo
3	Tỷ lệ các chương trình đào tạo công bố chuẩn đầu ra đúng quy định
4	Tỷ lệ chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng trong nước hoặc quốc tế
5	Tỷ lệ sinh viên theo học toàn khóa
6	Tỷ lệ sinh viên đạt học lực khá, giỏi
7	Tỷ lệ sinh viên tham gia ít nhất 1 khóa tập huấn kỹ năng mềm
8	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng thời hạn
9	Tỷ lệ sinh viên có việc làm, việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp 1 năm
10	Mức độ hài lòng của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, người/tổ chức sử dụng lao động) về chất lượng đào tạo

3. Nghiên cứu khoa học và Quan hệ quốc tế

TT	Tiêu chí
1	Tỷ lệ cán bộ, giảng viên hoàn thành nghĩa vụ nghiên cứu khoa học (NCKH)/tổng số cán bộ, giảng viên
2	Số lượng đề tài NCKH các cấp của cán bộ, giảng viên / của người học
3	Số lượng công bố quốc tế (bài báo ISI/Scopus) trên tổng số giảng viên
4	Số lượng bài báo trong nước trên tổng số giảng viên
5	Tỷ lệ các đề tài NCKH của cán bộ, giảng viên được đánh giá tốt
6	Số lượng phát minh, sáng chế, loại hình sở hữu trí tuệ khác được công nhận, bảo hộ
7	Tỷ lệ các đề tài có chỉ số tài chính, thị trường được đánh giá cao
8	Quy mô, số nhóm nghiên cứu
9	Tỷ lệ sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ
10	Ngân sách, kinh phí dành cho hoạt động NCKH (tổng và từng loại hoạt động)
11	Quy mô, số lượng các NCKH được thương mại hóa, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, sáng tạo khởi nghiệp, ...
12	Quy mô hợp tác, các lĩnh vực, nội dung hợp tác quốc tế
13	Quy mô đào tạo sinh viên quốc tế; số chương trình hợp tác đào tạo, nghiên cứu

	khoa học, chương trình trao đổi sinh viên, chuyên gia với các đối tác nước ngoài
14	Kinh phí thực hiện các dự án quốc tế
15	Tỷ lệ phát triển, mở rộng các mối quan hệ với các địa phương, cơ sở giáo dục quốc tế hàng năm
16	Tỷ lệ các cam kết, biên bản ghi nhớ được triển khai thực hiện
17	Tỷ lệ các kế hoạch hợp tác quốc tế được thực hiện hiệu quả

4. Cơ sở vật chất

TT	Tiêu chí
1	Tỷ lệ diện tích đất/sinh viên
2	Tỷ lệ diện tích sàn/sinh viên
3	Tỷ lệ các hạng mục công trình xây dựng đạt chuẩn Việt Nam về thiết kế công trình trường học
3	Quy mô, diện tích nhà điều hành, hội trường, phòng đa phương tiện và làm việc
4	Số lượng, diện tích, quy mô phòng ở ký túc xá
5	Số lượng, diện tích, quy mô giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thực tập
6	Quy mô, diện tích thư viện; số lượng đầu sách, giáo trình, tài liệu tham khảo
7	Số lượng, diện tích các khu phục vụ ăn uống (căn tin), phòng chức năng, phòng tự học, phòng nghỉ ngơi cho cán bộ, giảng viên và sinh viên
7	Hệ thống hạ tầng CNTT: Quy mô, số lượng kết nối, phủ sóng Internet; website, ...
8	Quy mô, số lượng và chất lượng phương tiện, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và NCKH
9	Diện tích, quy mô, số lượng sân, nhà thể dục, nhà tập đa năng, ...

5. Tài chính

TT	Tiêu chí
1	Nguồn lực tài chính (Ngân sách nhà nước cấp); NSNN chi thường xuyên, không thường xuyên, xây dựng cơ bản, ...
2	Tỷ lệ số đơn vị tự chủ tài chính một phần/hoàn toàn
3	Học phí, lệ phí
4	Đảm bảo thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách, học bổng, ... đối với người học theo quy định hiện hành
5	Thu, chi ngân sách cho hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ, phục vụ cộng đồng
6	Viện trợ, tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước
7	Nguồn thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ (bệnh viện, viện công nghệ sinh học và MT, ...)
8	Thu từ các hoạt động sự nghiệp khác
9	Đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, thuế đối với Nhà nước và các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán

6. Kết nối và phục vụ cộng đồng

TT	Tiêu chí
1	Tỷ lệ nguồn nhân lực được đào tạo đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và cả nước sau khi tốt nghiệp
2	Tỷ lệ các đề tài NCKH có đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, khu vực Tây Nguyên và của cả nước
3	Tỷ lệ tăng trưởng hàng năm về các mối quan hệ, hợp tác liên kết đào tạo, bồi dưỡng, NCKH và chuyển giao công nghệ với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp
4	Số lượng hiến máu nhân đạo hàng năm (đơn vị máu); chương trình tình nguyện (khám chữa bệnh, ...)
5	Số lượng các công trình nhà tình thương, tình nghĩa, quà tặng bằng hiện vật khác
6	Loại hình và khối lượng của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng và đóng góp cho an sinh xã hội
7	Hiệu quả kết nối, hợp tác với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp về đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng
8	Một số kết quả phục vụ cộng đồng khác

IV. Tổ chức thực hiện

Các đơn vị, phòng chức năng là đơn vị chủ trì, phối hợp các bên liên quan thực hiện việc so chuẩn, đối sánh theo bộ tiêu chí trên cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì	Các đơn vị phối hợp chính
1	Bộ máy, nhân sự	Phòng Tổ chức cán bộ	Các đơn vị thuộc trường
2	Hoạt động đào tạo	Phòng Đào tạo đại học; P. Đào tạo sau đại học	Các Khoa, Bộ môn
3	Nghiên cứu khoa học và Quan hệ quốc tế	Phòng Khoa học và Quan hệ quốc tế; Viện Công nghệ SH và MT	Các đơn vị thuộc trường
4	Cơ sở vật chất	Phòng Cơ sở vật chất	Các đơn vị thuộc trường
5	Tài chính	Phòng Kế hoạch TC	Các đơn vị thuộc trường
6	Kết nối và phục vụ cộng đồng	Phòng Công tác SV	Các phòng chức năng, Khoa, Viện, Bệnh viện, Trung tâm

Các đơn vị xác định cách thức, nhân sự thu thập, phân tích, đánh giá số liệu, chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 để chuyển toàn bộ số liệu đến phòng Quản lý chất lượng. Căn cứ các báo cáo tổng kết hoạt động của các đơn vị thuộc trường có liên quan, phòng Quản lý chất lượng là đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp, thực hiện báo cáo đối sánh vào cuối năm học, chậm nhất đến ngày 30 tháng 7 năm 2021.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, Các PHT (để b/c);
- Các đơn vị (để thực hiện);
- Đăng website Trường;
- Lưu: VT, QLCL.

HIỆU TRƯỞNG 